

Số: /QĐ-BĐD Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch tín dụng đợt 2 năm 2026
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh**

**TRƯỞNG BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Nghị định số 06/2026/NĐ-CP ngày 10/01/2026 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 4051/QĐ-CT ngày 04/12/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các văn bản của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội: Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 quy định về việc xây dựng và tổ chức kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội; Quyết định số 1026/QĐ-NHCS ngày 29/3/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-NHCSXH ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội; Công văn số 7064/NHCS-KHNV ngày 14/7/2025 về việc hướng dẫn một số nội dung về tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng và xây dựng kế hoạch tín dụng năm 2026, giai đoạn 2026 - 2030; Công văn số 1151/ NHCS-KHNV ngày 16/3/2026 về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Công văn số 585/NHCS-KHTD ngày 31/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng đợt 2 năm 2026, bao gồm:

1. Tạm điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng nguồn vốn Trung ương từ chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn sang cho vay

nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn và cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

2. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng nguồn vốn ủy thác địa phương cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh.

(Nội dung chi tiết tại các Danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Trưởng Ban Đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và các cơ quan liên quan về thẩm quyền phê duyệt nội dung đề xuất; tính chính xác, tính pháp lý đối với các hồ sơ, số liệu cung cấp, báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội chỉ đạo cán bộ tín dụng căn cứ kế hoạch tín dụng được điều chỉnh của từng xã, phường phân bổ vốn đến từng thôn; đồng thời, chủ động báo cáo Giám đốc Phòng giao dịch để tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp xã phân bổ kế hoạch tín dụng năm 2026 được điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này đến cấp thôn theo quy định để tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh Văn phòng, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTCTVA26441.

TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Cao Văn Cường

DANH MỤC TỔNG HỢP:
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
CHO CÁC PHÒNG GIAO DỊCH NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BDD ngày / /2026 của Trưởng Ban đại
diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương điều chỉnh tăng/giảm (-)			Chỉ tiêu kế hoạch dư nợ nguồn vốn ủy thác địa phương điều chỉnh tăng/giảm (-)	
			Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn vốn NHCSXH huy động	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở
1	Hoằng Hóa	0	-3.000		3.000		
2	Hậu Lộc	0	-5.000	5.000			
3	Nga Sơn	1.000	-3.100		3.100	1.000	
4	Nghi Sơn	0	-6.000		6.000		
5	Quảng Xương	1.000	-10.000	8.200	1.800	1.000	
6	Thọ Xuân	0	-8.000	8.000			
7	Yên Định	1.000	-3.500	1.600	1.900	1.000	
8	Triệu Sơn	0	-12.000	6.000	6.000		
9	Nông Cống	1.000	-10.000	7.500	2.500	1.000	
10	Vĩnh Lộc	1.000				1.000	
11	Hà Trung	1.000				1.000	
12	Cẩm Thủy	1.000	-2.000	2.000		1.000	
13	Bá Thước	0	-1.000	1.000			
14	Ngọc Lặc	0	-4.500	4.500			
15	Như Thanh	0	-5.200	5.200			
16	Hội sở tỉnh	16.300	-1.700		1.700	1.000	15.300
17	Bỉm Sơn	1.000				1.000	
18	Thiệu Hóa	0	-7.000	4.500	2.500		
19	Như Xuân	1.000				1.000	
20	Sầm Sơn	1.000	-1.500		1.500	1.000	
Tổng		26.300	-83.500	53.500	30.000	11.000	15.300

DANH MỤC SỐ 01
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH HOÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Hoàng Châu	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-600	7.265
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	600	12.816
	Xã Hoàng Hóa	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-600	10.627
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	600	20.773
	Xã Hoàng Lộc	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-600	9.782
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	600	14.977
	Xã Hoàng Phú	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-600	7.889
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	600	8.863
	Xã Hoàng Sơn	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-600	5.409
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	600	8.874

DANH MỤC SỐ 02
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH HẬU LỘC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Đông Thành	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	4.949
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	32.526
	Xã Hậu Lộc	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	4.279
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	25.953
	Xã Hoa Lộc	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	6.301
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	39.255
	Xã Triệu Lộc	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	3.379
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	24.780
	Xã Vạn Lộc	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	18.947
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	60.520

DANH MỤC SỐ 03
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NGA SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Ba Đình	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-300	6.854
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	300	15.058
	Xã Hồ Vương	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-500	9.016
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	500	19.011
	Xã Nga An	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-400	5.667
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	400	8.325
	Xã Nga Sơn	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-800	16.863
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	800	24.703
	Xã Nga Thắng	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-600	10.051
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	600	15.210
	Xã Tân Tiến	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-500	14.054

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	500	11.797
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	1.000	
	Xã Ba Đình	300	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	300	4.601
	Xã Hồ Vương	300	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	300	6.967
	Xã Nga Thẳng	400	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	400	8.373

DANH MỤC SỐ 04
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG CỦA PGD NHCSXH NGHỊ SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Phường Ngọc Sơn	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-750	4.400
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	750	35.959
	Phường Đào Duy Từ	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-250	3.834
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	250	11.215
	Phường Hải Bình	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-400	13.450
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	400	13.096
	Phường Hải Lĩnh	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-850	3.053
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	850	9.551
	Phường Trúc Lâm	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.250	4.670
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	1.250	19.472
	Phường Tĩnh Gia	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-800	6.842

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	800	34.524
	Phường Tân Dân	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-750	4.275
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	750	12.053
	Phường Nghi Sơn	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-850	7.051
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	850	22.081
	Xã Các Sơn	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-100	3.984
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	100	11.065

DANH MỤC SỐ 05
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH QUẢNG XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Tiên Trang	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.370	7.331
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.200	45.698
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	170	11.293
	Xã Lưu Vệ	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-810	5.436
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	650	27.562
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	160	13.447
	Xã Quảng Yên		
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.580	4.878
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.300	32.849
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	280	17.581
	Xã Quảng Ninh		
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-350	6.600
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	350	31.015
	Xã Quảng Bình	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.540	10.965

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.450	45.255
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	90	14.088
	Xã Quảng Ngọc	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-2.350	16.754
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.650	40.702
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	700	17.679
	Xã Quảng Chính	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-2.000	6.297
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.600	38.287
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	400	19.956
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	1.000	
	Xã Tiên Trang	200	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	200	4.772
	Xã Lưu Vệ	200	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	200	4.502
	Xã Quảng Yên	100	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	100	4.353
	Xã Quảng Ninh	100	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	100	2.090
	Xã Quảng Bình	100	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	100	2.108

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
	Xã Quảng Ngọc	200	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	200	7.857
	Xã Quảng Chính	100	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	100	6.105

DANH MỤC SỐ 06
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH THỌ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Sao Vàng	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-500	11.883
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500	35.234
	Xã Xuân Hòa	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.600	6.973
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.600	30.878
	Xã Thọ Xuân	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-600	6.705
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	600	28.599
	Xã Thọ Long	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.100	8.605
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.100	34.704
	Xã Thọ Lập	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.350	9.575
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.350	30.842
	Xã Xuân Tín	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	4.894
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	26.182

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
	Xã Xuân Lập	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.200	13.211
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.200	31.929
	Xã Lam Sơn	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-650	9.579
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	650	22.581

DANH MỤC SỐ 07
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH YÊN ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Yên Định	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-590	7.177
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500	36.458
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	90	9.177
	Xã Yên Phú	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-950	5.474
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	950	9.880
	Xã Quý Lộc	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-560	3.597
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	560	9.245
	Xã Yên Trường	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-400	6.141
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	32.902
	Xã Yên Ninh	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-300	9.194
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	38.508
	Xã Định Tân	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-200	5.516
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	200	9.245

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
	Xã Định Hòa	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-500	5.256
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	39.132
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	100	9.060
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	1.000	
	Xã Yên Định	100	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	100	5.652
	Xã Yên Phú	100	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	100	2.375
	Xã Quý Lộc	100	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	100	5.719
	Xã Yên Trường	400	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	400	4.610
	Xã Yên Ninh	100	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	100	2.777
	Xã Định Tân	100	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	100	4.418
	Xã Định Hòa	100	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	100	4.277

DANH MỤC SỐ 08
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH TRIỆU SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Triệu Sơn	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.700	10.103
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	850	38.438
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	850	17.616
	Xã An Nông	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.800	6.592
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	900	30.461
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	900	13.337
	Xã Tân Ninh	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.650	9.251
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	850	28.612
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	800	13.095
	Xã Đồng Tiến	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.650	4.789
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	850	25.772
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	800	10.885
	Xã Thọ Phú	0	

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.700	9.979
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	850	48.381
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	850	21.190
	Xã Thọ Ngọc	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.750	5.943
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	850	33.374
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	900	14.875
	Xã Hợp Tiến	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.750	7.817
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	850	43.017
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	900	19.739

DANH MỤC SỐ 09
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NÔNG CÔNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Trường Văn	950	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-800	7.908
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	750	34.507
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	1.000	23.979
	Xã Nông Cống	-900	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-2.000	9.567
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.100	45.171
	Xã Trung Chính	400	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-2.000	5.451
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.000	43.246
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	400	12.099
	Xã Thắng Lợi	-700	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.900	6.850
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	900	35.589
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	300	15.786
	Xã Công Chính	-700	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.700	6.570

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	750	33.387
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	250	14.279
	Xã Thăng Bình	950	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-900	4.038
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.600	30.833
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	250	13.003
	Xã Tượng Lĩnh	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-700	4.021
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	19.159
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	300	9.930
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	1.000	
	Xã Thăng Lợi	500	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	500	2.255
	Xã Công Chính	500	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	500	3.951

DANH MỤC SỐ 10
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH VĨNH LỘC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	1.000	
	Xã Vĩnh Lộc	400	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	400	9.674
	Xã Tây Đô	300	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	300	5.563
	Xã Biện Thượng	300	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	300	6.570

DANH MỤC SỐ 11
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH HÀ TRUNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	1.000	
	Xã Hà Trung	76	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	76	3.672
	Xã Tống Sơn	130	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	130	2.788
	Xã Hà Long	294	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	294	5.417
	Xã Hoạt Giang	290	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	290	3.018
	Xã Lĩnh Toại	210	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	210	8.610

DANH MỤC SỐ 12
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH CẨM THỦY
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Cẩm Thạch	-280	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-280	3.331
	Xã Cẩm Vân	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-400	2.039
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	36.386
	Xã Cẩm Tú	120	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-230	1.718
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	350	45.601
	Xã Cẩm Tân	-840	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-840	2.916
	Xã Cẩm Thủy	1.000	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-250	3.233
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.250	36.889
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	1.000	
	Xã Cẩm Tân	1.000	
1	Cho vay Hộ nghèo, Hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác (UBND tỉnh)	1.000	6.959

DANH MỤC SỐ 13
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH BÁ THƯỚC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Bá Thước	-20	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-20	1.180
	Xã Thiết Ống	-180	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-180	1.451
	Xã Văn Nho	405	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-95	381
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500	6.929
	Xã Điền Quang	-130	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-130	736
	Xã Điền Lư	240	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-260	535
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500	16.187
	Xã Quý Lương	-100	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-100	264
	Xã Cổ Lũng	-200	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-200	590
	Xã Pù Luông	-15	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-15	630

DANH MỤC SỐ 14
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NGỌC LẶC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Kiên Thọ	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-800	3.545
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	800	27.919
	Xã Minh Sơn	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-700	1.869
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	700	39.911
	Xã Ngọc Lặc	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	3.759
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	32.829
	Xã Ngọc Liên	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-700	3.275
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	700	36.823
	Xã Nguyệt Ấn	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-800	2.161
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	800	35.418
	Xã Thạch Lập	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-500	692
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500	28.816

DANH MỤC SỐ 15
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NHƯ THANH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Mậu Lâm	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-900	2.097
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	900	26.704
	Xã Như Thanh	700	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	4.058
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.700	31.367
	Xã Thanh Kỳ	200	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-800	1.763
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	16.002
	Xã Xuân Du	-200	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	2.912
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	800	27.856
	Xã Xuân Thái	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-200	194
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200	5.934
	Xã Yên Thọ	-700	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.300	4.107
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	600	34.052

DANH MỤC SỐ 16
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC PHƯỜNG CỦA HỘI SỞ NHCSXH TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Phường Đông Quang	400	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-300	4.900
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	700	37.599
	Phường Đông Sơn	-1.000	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.000	11.454
	Phường Hạc Thành	500	
1	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	500	26.829
	Phường Hàm Rồng	500	
1	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	500	23.850
	Phường Quảng Phú	-400	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-400	4.750
II	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	16.300	
	Phường Đông Sơn	500	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	500	16.507
	Phường Quảng Phú	500	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	500	10.240

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
	Cho vay trực tiếp tại hội sở NHCSXH tỉnh	15.300	
1	Cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân, xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	15.300	190.400

DANH MỤC SỐ 17
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC PHƯỜNG CỦA PGD NHCSXH BỈM SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày / /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	1.000	
	Phường Bỉm Sơn	500	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	500	19.799
	Phường Quang Trung	500	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	500	18.162

DANH MỤC SỐ 18
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ, PHƯỜNG CỦA PGD NHCSXH THIỆU HÓA
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Xã Thiệu Hóa	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-2.250	7.473
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.050	53.754
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	200	23.519
	Xã Thiệu Toán	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-900	3.947
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	600	55.353
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	300	17.101
	Xã Thiệu Trung	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-850	4.826
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	550	43.564
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	300	21.926
	Xã Thiệu Tiến	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-750	4.182
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	550	38.483
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	200	14.864
	Xã Thiệu Quang	0	

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-850	3.274
2	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	750	42.488
3	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	100	19.376
	Phường Đông Tiến	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-1.400	6.334
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	1.400	39.431

DANH MỤC SỐ 19
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC XÃ CỦA PGD NHCSXH NHƯ XUÂN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	1.000	
	Xã Như Xuân	400	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	400	4.629
	Xã Xuân Bình	300	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	300	10.209
	Xã Thượng Ninh	300	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	300	4.942

DANH MỤC SỐ 20
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÍN DỤNG NĂM 2026
ĐỐI VỚI CÁC PHƯỜNG CỦA PGD NHCSXH SẦM SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2026
của Trưởng Ban đại diện HĐQT Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh tăng/giảm (-)	Chỉ tiêu kế hoạch năm 2026
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn trung ương	0	
	Phường Sầm Sơn	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-700	48.220
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	700	69.851
	Phường Nam Sầm Sơn	0	
1	Cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn	-800	17.741
2	Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm từ nguồn NHCSXH huy động	800	48.571
I	Kế hoạch dư nợ nguồn vốn địa phương	1.000	
	Phường Sầm Sơn	700	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	700	20.891
	Phường Nam Sầm Sơn	300	
1	Cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác - UBND tỉnh	300	15.410